

从Chess-results的比数据中得到 <https://chess-results.com>  
88th Parents-Love-Chess Rated Series - Standard

最后更新03.10.2026 00:59:02

前排序表

| 序号 |     | 姓名                       | 国棋ID      | 会   | 等分   | 性别 | 别   | 会 | 俱部/城市           |
|----|-----|--------------------------|-----------|-----|------|----|-----|---|-----------------|
| 1  |     | Võ, Đại Hoài Đức         | 12400033  | VIE | 1923 |    | S35 | c | Masters of Time |
| 2  |     | Trương, Phúc Nhật Nguyên | 12450480  | VIE | 1716 |    | U09 |   | Super Kids      |
| 3  |     | Nguyễn, Hoàng Gia        | 12457582  | VIE | 1715 |    | S35 |   | Biên Hòa Chess  |
| 4  |     | Ngô, Minh Hằng           | 12426768  | VIE | 1685 | w  |     | x | I-Chess         |
| 5  | AIM | Ngô, Thanh Tú            | 12426776  | VIE | 1685 |    | S35 | x | Masters of Time |
| 6  |     | Võ, Nguyễn Thiên Ân      | 12436305  | VIE | 1667 |    | U11 |   | Bình Dương      |
| 7  |     | Nguyễn, Việt Dũng        | 12431680  | VIE | 1625 |    | U13 |   | An Giang        |
| 8  | ACM | Phan, Quốc Việt Anh      | 12438642  | VIE | 1540 |    |     | x | Masters of Time |
| 9  |     | Nguyễn, Thiên Ngân       | 12447854  | VIE | 1534 | w  | U11 |   | An Giang        |
| 10 | AIM | Vũ, Hạo Nhiên            | 12460796  | VIE | 1525 |    | U07 |   | Super Kids      |
| 11 |     | Võ, Quang Minh           | 12485047  | VIE | 1460 |    | U07 |   | Super Kids      |
| 12 | AFM | Đỗ, Ngọc Minh Long       | 561013510 | VIE | 0    |    | U09 |   | Cờ vua Sài Gòn  |
| 13 |     | Lê, Hồng Anh             | 12494682  | VIE | 0    |    | U11 |   | TP.HCM          |
| 14 |     | Lê, Hồng Vũ              | 12494674  | VIE | 0    |    | U11 |   | TP.HCM          |

你找到次比所有料在 <https://chess-results.com/tnr1491804.aspx?lan=33>  
国象棋比成服器: Chess-Results